PHỤ LỤC III
PHÂN TÍCH VÀ RA QUYẾT ĐỊNH
(QTH/C6/261-299)

A. QUYẾT ĐỊNH QUẢN LÝ

1. Các yếu tố cấu thành khái niệm quyết định quản lý: (1) (58)

A. Là phương án hợp lý nhất trong các phương án có thể
B. Để giải quyết một vấn đề đã chín muồi
C. Nhằm đạt được những mục tiêu đặt ra
D. Trong điều kiện môi trường luôn biến động của hệ thống

2. Những đặc điểm quyết định quản lý: (2)

A. Là sản phẩm của hoạt động quản lý
B. Chủ thể ra quyết định quản lý là các cá nhân, tập thể được trao thẩm quyền hoặc ủy quyền
C. Phạm vi tác động không chỉ là một người mà có thể rất nhiều người
D. Có liên quan chặt chẽ tới hoạt động thu thập và xử lý thông tin

3. Hình thức biểu hiện của quyết định quản lý: (59)

Hình thức phi văn bản	Hình thức văn bản
Dạng lời nói hoặc các tín hiệu khác phi văn bản ít quan trọng, có phạm hẹp và thời gian không dài, được biểu hiện thành lời nói hoặc các tín hiệu khác phi văn bản.	- Văn bản là một phương tiện ghi tin và truyền đạt bằng ngôn ngữ hay một loại ký hiệu nhất định. - Văn bản quản lý là các văn bản phản ánh các quyết định quản lý, hình thức chủ yếu thể hiện quyết định quản lý dù đó là quyết định quản lý của Nhà nước hay của các tổ chức kinh tế - xã hội. - Trong quản lý nhà nước: các văn bản luật (do Quốc hội ban hành) và văn bản dưới luật (do các cơ quan hoặc cá nhân trong bộ máy quản lý nhà nước ban hành) - Trong quản lý của tổ chức kinh tế - xã hội: quyết định (do cá nhân các nhà quản lý ban hành) và nghị quyết (do tập thể ban hành)

4. Phân loại quyết định quản lý: theo các tiêu chí: (3) (60, 61)

Theo thời gian thực hiện quyết định	*a) Đối với quản lý Nhà nước:* - Quyết định dài hạn: hiệu lực trên 7 năm - Trung hạn: hiệu lực từ 3 năm đến 7 năm - Ngắn hạn: hiệu lực dưới 3 năm *b) Đối với quản lý của các tổ chức kinh tế - xã hội:* - Quyết định dài hạn: hiệu lực trên 5 năm - Trung hạn: hiệu lực từ 1 năm đến 5 năm - Ngắn hạn: hiệu lực dưới 1 năm
Theo tính chất của vấn đề cần ra quyết định	***a) Quyết định chuẩn tắc*** *(còn gọi là quyết định được lập trình hóa) là quyết định mang tính thông lệ, nhằm giải quyết những vấn đề rõ ràng, lệ thuộc lập đi lặp lại.* *Ví dụ:* Chính sách, quy chế, quy tắc, quy trình, thủ tục như: quy trình cấp giấy phép xây dựng, cấp giấy chứng nhận sử dụng đất, cấp bằng tốt nghiệp đại học... ***b) Quyết định không chuẩn tắc*** *(còn gọi là quyết định không được lập kế hoạch hóa hay quyết định riêng biệt) nhằm giải quyết những vấn đề phức tạp, mơ hồ, ít thông tin, xuất hiện ngẫu nhiên hoặc xuất hiện lần đầu; áp dụng những giải pháp cụ thể cho từng tình huống cụ thể.* *Ví dụ:* Quyết định đầu tư xây dựng một nhà máy lọc dầu tại một địa điểm nhất định, quyết định chiến lược phát triển cho một giai đoạn nhất định của đất nước.
Theo mức độ tổng quát hay chi tiết của vấn đề ra quyết định	***a) Quyết định chiến lược*** *xác định những mục tiêu tông quát, những phương thức cơ bản để thực hiện mục tiêu.* Quyết định chiến lược mang tính toàn diện, lâu dài và ổn định. ***b) Quyết định chiến thuật*** *xác định những giải pháp và công cụ để thực hiện mục tiêu chiến lược trong những lĩnh vực hoạt động nhất định, trong thời gian tương đối ngắn, mang đặc điểm một chiều cục bộ và giai đoạn.* ***c) Quyết định tác nghiệp*** *là những quyết định nhằm xử lý những tình huống cụ thể trong công việc hàng ngày của cơ quan quản lý*

Theo phạm vi điều chỉnh của quyết định	***a) Các quyết định toàn cục*** điều chỉnh hầu hết các đối tượng quản lý. ***b) Các quyết định bộ phận*** chỉ điều chỉnh một hoặc một so các đối tượng quản lý; có vị trí ít quan trọng hơn so với quyết định toàn cục, được đưa ra trên cơ sở quyết định toàn cục. Ví dụ: + Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của một địa phương là một quyết định bộ phận so với quyết định phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. + Quyết định chiến lược phát triển một khoa trong một trường đại học phụ thuộc vào chiến lược phát triển của trường, là quyết định cục bộ so với quyết định toàn cục của trường.
Theo cơ quan ra quyết định	***a) Quyết định quản lý Nhà nước:*** *do cơ quan quản lý Nhà nước ban hành như Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, địa phương...:* có phạm vi điều chỉnh rộng, liên quan đến mọi lĩnh vực hoạt động như chính trị, kinh tế, xã hội, đối ngoại, an ninh quốc phòng... Các cấp quyết định từ Trung ương đến địa phương. Quyết định quản lý nhà nước có tầm ảnh hưởng lớn, có vai trò quan trọng hơn so với các quyết định khác. ***b) Quyết định quản lý của các tổ chức:*** là những quyết định do hệ thống quản lý của các tổ chức đưa ra và ban hành (Người đứng đầu tổ chức, giám đốc, chủ tịch Hội đồng quản lý), có phạm vi điều chỉnh trong phạm vi tổ chức; phụ thuộc nhiều vào các quyết định quản lý nhà nước (quy định pháp luật, chiến lược, định hướng của nhà nước)
Theo phương pháp ra quyết định	***a) Quyết định tập thể*** *là quyết định do tập thể có thẩm quyền đưa ra trên cơ sở biểu quyết;* là các quyết định quan trọng, có phạm vi ảnh hưởng lớn. Ví dụ: Luật, Nghị định là quyết định tập thể, thông qua trên cơ sở biểu quyết ***b) Quyết định cá nhân*** *là quyết định do một người đưa ra trong phạm vi thẩm quyền.* Người đưa ra quyết định cá nhân là người đứng đầu hệ thống hoặc những người được uỷ quyền. Ví dụ: chủ tịch nước, thủ tướng, bộ trưởng, giám đốc…
Theo cấp ra quyết định	a) Quyết định cấp cao b) Quyết định cấp trung c) Quyết định cấp cơ sở.

5. Đặc điểm của quyết định chuẩn tắc: (4)

A. Mang tính thông lệ
B. Nhằm giải quyết những vấn đề rõ ràng, quen thuộc và lặp đi lặp lại

6. Mục đích áp dụng quyết định không chuẩn tắc: nhằm giải quyết những vấn đề: (5)

A. Phức tạp
B. Mơ hồ, ít thông tin
C. Xuất hiện ngẫu nhiên hoặc xuất hiện lần đầu

7. Những yêu cầu cần đảm bảo của quyết định quản lý: (6), (62)

A. Tính hợp pháp
B. Tính khoa học
C. Tính hệ thống
D. Tính tối ưu
E. Tính linh hoạt
F. Tính cô đọng, dễ hiểu
G. Xác định rõ thời gian, đối tượng thực hiện và chủ thể chịu trách nhiệm tổ chức thực thi

8. Những yêu cầu cần phải tuân thủ của quyết định quản lý: (62, 63, 64, 65, 66, 67)

Tính hợp pháp (7) (63) (67)	● Quyết định được đưa ra trong phạm vi thẩm quyền của chủ thể ra quyết định ● Quyết định không trái với nội dung mà pháp luật quy định ● Quyết định được ban hành đúng thủ tục và hình thức ● Mọi quyết định quản lý không đảm bảo tính pháp lý đều bị đình chỉ và hủy bỏ ● Cá nhân hoặc tập thể đưa ra quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật
Tính khoa học (64)	● Được đưa ra trên cơ sở khoa học và thực tiễn

	● Phù hợp với xu hướng vận động khách quan, tuân thủ yêu cầu của các nguyên lý khoa học, vận dụng các phương pháp khoa học hiện đại phù hợp với môi trường hiện tại, tương lai, có đầy đủ thông tin cần thiết, những kết quả phân tích thực trạng và bài học kinh nghiệm trong nước và quốc tế
Tính hệ thống (8)	● Các quyết định được ban hành thống nhất theo một hướng, tránh mâu thuẫn ● Các cá nhân và tập thể ra quyết định cần hiểu rõ cây mục tiêu của hệ thống ● Các quyết định được ban hành tại các thời điểm khác nhau không được mâu thuẫn, trái ngược và phủ định nhau ● Quyết định nào không còn phù hợp cần được loại bỏ
Tính tối ưu (9) (62) (65)	● Là phương án đáp ứng tốt nhất các mục tiêu ● Phù hợp với những ràng buộc nhất định (điều kiện nguồn lực, tài chính, kỹ thuật) ● Được sự ủng hộ của đối tượng và những người thực hiện quyết định
Tính linh hoạt (10)	● Phản ánh được nhân tố mới trong lựa chọn quyết định ● Phản ánh được tính thời đại, môi trường mà quyết định ra đời và thực hiện ● Xử lý tình huống khéo léo, tránh rập khuôn, máy móc, giáo điều ● Đáp ứng được sự biến đổi của môi trường
Tính cô đọng, dễ hiểu (11) (66)	● Các quyết định phải ngắn gọn ● Các quyết định phải đơn nghĩa

9. Để đảm bảo tính hiệu lực và hiệu quả, quyết định cần xác định và nêu rõ: (12)

A. Thời gian có hiệu lực quyết định
B. Thời hạn thực hiện quyết định
C. Chủ thể quản lý điều hành
D. Đối tượng thực hiện quyết định

10. Căn cứ ban hành quyết định quản lý: (13) (68, 69) *(mục 6.1.6 trang 269-272 - Quản trị học)*

A. Hệ thống mục đích và mục tiêu của hệ thống kinh tế - xã hội (70)
B. Hệ thống pháp luật và thông lệ xã hội (69)(71)
C. Hiệu quả của quyết định
D. Nguồn lực để thực hiện quyết định (68)(72)
E. Môi trường quyết định

11. Pháp luật là giới hạn của các quyết định quản lý. Giới hạn trên được xem xét trên những khía cạnh sau: (14)

A. Quyền hạn của người hay cơ quan ra quyết định
B. Nội dung của quyết định không trái với quy định của pháp luật
C. Người ra quyết định không được phép đưa ra quyết định không thuộc phạm vi thẩm quyền của mình

12. Ngoài hệ thống văn bản pháp luật, quyết định quản lý còn phải phù hợp với: Thông lệ xã hội (15)

13. Các bước của Quy trình quyết định quản lý: (16)

1) Phân tích vấn đề và xác định mục tiêu của quyết định
2) Xây dựng các phương án quyết định
3) Đánh giá và lựa chọn phương án tốt nhất
4) Tổ chức thực hiện quyết định

14. Yếu tố đầu tiên, căn bản để có thể tiến đến quyết định hợp lý là: (17)

Nhìn nhận vấn đề đúng

15. Chìa khóa thành công trong việc ra quyết định là: (22)

A. Ra quyết định để tận dụng cơ hội

B. Các nhà quản lý cần nhanh chóng phát hiện các vấn đề và cơ hội để kịp thời can thiệp khắc phục vấn đề, tận dụng cơ hội đưa vào hệ thống phát triển

B. PHÂN TÍCH VẤN ĐỀ

16. Những điều cần lưu ý trong quá trình phân tích vấn đề: (18)

A. Cần thận trọng vì một số người cố tình chuyển hướng vấn đề theo chủ đích cá nhân của họ
B. Cần thử thách cách nhìn nhận vấn đề đầu tiên và chủ động tìm thêm cách nhìn nhận khác
C. Cần sáng suốt để nhận ra những giả định dựa trên thành kiến cũng như những sai lầm trong tất cả các cách nhìn nhận vấn đề

17. Các bước để phân tích vấn đề và xác định mục tiêu của quyết định: (19)

1) Phát hiện vấn đề (76)
2) Chẩn đoán nguyên nhân của vấn đề (74)
3) Quyết định giải quyết vấn đề
4) Xác định mục tiêu quyết định
5) Lựa chọn tiêu chí đánh giá

18. Vấn đề xuất hiện khi: (20)

A. Khi trạng thái của hệ thống có sự khác biệt so với trạng thái mong muốn
B. Khi hệ thống xuất hiện mâu thuẫn cần được chủ thể quản lý can thiệp bằng các quyết định để đưa hệ thống vận động theo mục tiêu đã định
C. Nếu không giải quyết vấn đề, mục tiêu của hệ thống sẽ bị đe dọa

19. Dấu hiệu nhận biết hệ thống có vấn đề là: (23)

A. Có sự sai lệch so với kinh nghiệm quá khứ. Mô hình hoạt động trước kia của hệ thống bị phá vỡ
B. Có sự sai lệch so với kế hoạch, không thực hiện được mục tiêu
C. Có sự thay đổi trong thái độ và hành động của cá nhân, tập thể và xã hội

20. Sau khi phát hiện vấn đề, khi chẩn đoán nguyên nhân của vấn đề cần trả lời được những câu hỏi sau: (24)

A. Vấn đề liên quan đến ai? Phản ứng của họ trước vấn đề như thế nào?
B. Vấn đề xuất hiện từ bao giờ?
C. Vấn đề do đâu mà ra?
D. Vấn đề xuất hiện và gây ảnh hưởng ở đâu? Như thế nào?
E. Những dữ kiện và sự việc nào thể hiện vấn đề cũng như hậu quả của nó?
F. Vấn đề có nghiêm trọng và bức xúc đến mức cần phải đưa ra quyết định để giải quyết không?
G. Nguyên nhân của vấn đề là gì?

21. Không phải mọi vấn đề nảy sinh trong hệ thống đều trở thành vấn đề cần giải quyết. Những điều kiện để trở thành vấn đề quyết định: (25)

A. Vấn đề chín muồi
B. Vấn đề mang tính cấp bách
C. Vấn đề thuộc phạm vi của hệ thống

22. Khi quyết định giải quyết vấn đề, cần phải trả lời những câu hỏi sau: (26)

A. Vấn đề có thể tự nó giải quyết không?
B. Vấn đề có bức xúc cần phải giải quyết ngay không?
C. Chi phí và lợi ích của giải quyết vấn đề?
D. Giải quyết vấn đề có khó khăn và phức tạp không?
E. Có trách nhiệm giải quyết vấn đề không?

23. Cơ hội là: tình huống xảy ra khi môi trường tạo cho hệ thống khả năng đi xa hơn so với mục tiêu ban đầu (21)

C. XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU QUYẾT ĐỊNH

24. Mục tiêu của quyết định được hiểu là: (27)

A. Là trạng thái cần có và có thể đạt được thông qua quyết định và thực thi quyết định?
B. Là kết quả cần đạt được khi giải quyết vấn đề

25. Trong việc ra quyết định, xác định tiêu chí đánh giá là: (28)

Là việc chuyển đổi các mục tiêu thành các tiêu chí và các điều kiện ràng buộc

26. Khi ra quyết định, phải xây dựng các tiêu chí đánh giá vì: (29)

A. Để lựa chọn phương án tốt nhất?
B. Để đánh giá kết quả thực hiện quyết định

27. Tiêu chí đánh giá quyết định cần đạt được những yêu cầu: (30)
A. Thể hiện được khả năng thực hiện mục tiêu và mức độ quan trọng của từng mục tiêu
B. Phản ánh được mức độ tác động của những ảnh hưởng quan trọng của quyết định
C. Số lượng tiêu chí không nên quá nhiều
D. Cố gắng lượng hóa các tiêu chí

D. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN QUYẾT ĐỊNH

28. Phương án quyết định là: (31) cách thức can thiệp của chủ thể quản lý nhằm giải quyết vấn đề quyết định

29. Mục đích của giai đoạn xác định các phương án quyết định là: (32) Tìm ra càng nhiều phương án giải quyết vấn đề càng tốt

30. Để hoàn thành tốt giai đoạn xác định các phương án quyết định, người có thẩm quyền ra quyết định cần phải: (33)
A. Phát huy tính dân chủ
B. Sử dụng rộng rãi các chuyên gia, khuyến khích họ phát triển tài năng
C. Khuyến khích các thành viên tìm ra các phương án từ nhiều cách tiếp cận khác nhau

31. Phương án quyết định có thể phân thành những loại sau: (34)
A. Phương án tích cực
B. Phương án tình thế
C. Phương án lâm thời

32. Cách hiểu các phương án:

Phương án tích cực (35)	● Những phương án bảo đảm thực hiện mục tiêu trong điều kiện xu thế biến động của môi trường, của các đối tượng quản lý ● Phương án cơ bản sẽ diễn ra như dự đoán ● Phương án chủ yếu, bao gồm các biện pháp mang tính chủ động cao thúc đẩy việc thực hiện mục tiêu
Phương án tình thế (36)	● Phương án chứa đựng các biện pháp dự phòng ● Phương án áp dụng cho các tình huống ngoài mong đợi ● Loại phương án giúp cho các chủ thể quản lý duy trì được tính chủ động cho dù hoàn cảnh có thay đổi
Phương án lâm thời (37)	● Phương án chứa đựng những biện pháp đối phó với vấn đề đã xãy ra nhưng chưa giải quyết dứt điểm do chưa làm rõ được nguyên nhân hay chưa huy động đủ nguồn lực ● Phương án nhằm mục đích tạm thời ngăn chặn những vấn đề mang tính bất lợi ● Phương án nhằm mục đích không để mất đi cơ hội, tranh thủ thời gian trước khi có thể áp dụng được phương án tối ưu để giải quyết dứt điểm vấn đề

33. Khi triệu tập cuộc họp để thảo luận tìm kiếm các phương án ra quyết định, người chủ trì nên áp dụng những lời khuyên sau: (38)
A. Mời một người bên ngoài, có thể là chuyên gia hay nhân viên tập sự để đưa ra các ý kiến khách quan hoặc quan điểm khác biệt
B. So sánh với các tổ chức và ngành nghề khác để xem họ giải quyết các vấn đề tương tự như thế nào
C. Khuyến khích các thành viên trong nhóm thoát khỏi vai trò công việc thường nhật khi động não tư duy về các phương án
D. Đưa ra một dố câu hỏi thăm dò, đặc biệt về giá trị các giả định để thảo luận công khai và cởi mở
E. Sẵn sàng xem xét và thảo luận các quan điểm khác với quan điểm của chính mình
F. Thỉnh thoảng xem xét lại các phương án đã bị bỏ qua

G. Đừng bỏ sót các phương án cân bằng

E. ĐÁNH GIÁ, LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN QUYẾT ĐỊNH

34. Nhiệm vụ cơ bản của người quản lý trong quá trình đánh giá và lựa chọn phương án quyết định: (39)

A. Dự báo ảnh hưởng của các phương án ra quyết định
B. Đánh giá các ảnh hưởng theo các tiêu chí
C. So sánh các phương án thông qua hệ thống tiêu chí để lựa chọn phương án tối ưu

35. Để đánh giá các phương án quyết định trong mối quan hệ với các chỉ tiêu, điều đầu tiên người quản lý cần phải: (40)

A. Dự báo ảnh hưởng của các phương án quyết định
B. Trả lời câu hỏi cái gì sẽ xãy ra nếu mỗi phương án quyết định được đưa vào thực hiện

36. Mô hình nào <u>không được sử dụng</u> để dự báo ảnh hưởng của các phương án quyết định (41)

A. Mô hình phân tích lợi ích – chi phí
B. Mô hình phân tích môi trường bên trong – bên ngoài
C. Mô hình cung cầu
D. Mô hình phân tích vĩ mô- vi mô
E. Mô hình mô phỏng nguyên nhân – mục đích
F. Mô hình mô phỏng mục tiêu – nguyên nhân

37. Ma trận dự báo thường thể hiện ảnh hưởng của các phương án, các ảnh hưởng này thường không thể so sánh được. Để có thể khắc phục khó khăn trên, người quản lý nên: (42)

Cố gắng nhóm các ảnh hưởng có mối quan hệ gần gũi nhau và thể hiện chúng theo một thước đo chung

38. Các phương pháp dùng để tìm thước đo chung cho các tiêu chí để so sánh các phương án quyết định: (43)

A. Phương pháp phân tích lợi ích – chi phí
B. Phương pháp cho điểm
C. Phương pháp hệ số
D. Phương pháp xác định kỳ vọng
E. Phương pháp kịch bản

39. Cách hiểu đúng về các phương pháp:

Phương pháp phân tích lợi ích - chi phí (44)	• Được áp dụng trong trường hợp ảnh hưởng của phương án quyết định có thể lượng hóa thông qua đơn vị tiền tệ • Bản chất của phương pháp là xem xét mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí để lựa chọn phương án tối ưu
Phương pháp cho điểm (45)	Được áp dụng cho trường hợp có nhiều tiêu chí không thể quy về một hệ chuẩn
Phương pháp hệ số (46)	• Được áp dụng cho trường hợp các tiêu chí có tầm quan trọng khác nhau • Là phương pháp đặt hệ số to nhỏ để biết được tầm quan trọng của các tiêu chí
Phương pháp kịch bản (47)	• Được áp dụng khi sự không chắc chắn của các ảnh hưởng xuất phát từ sự không chắc chắn của các điều kiện làm phát sinh ảnh hưởng • Mỗi kịch bản sẽ cho một phương án tốt nhất • Phương án tỏ ra tốt nhất đối với mọi kịch bản sẽ được lựa chọn • Nếu không có phương án tốt nhất cho mọi kịch bản, sẽ tiến hành lựa chọn phương án quyết định theo các quy tắc nhất định

40. Khi sử dụng phương pháp kịch bản, nếu không có phương án tốt nhất đối với mọi kịch bản, sự lựa chọn phương án quyết định có thể dựa vào những quy tắc sau: (48)

A. Quy tắc lấy lớn trong nhỏ
B. Quy tắc lấy lớn trong lớn
C. Quy tắc chấp nhận, không chấp nhận
D. Quy tắc lấy nhỏ trong lớn

41. Cách hiểu đúng khi sử dụng phương pháp kịch bản để đánh giá lựa chọn phương án:

Quy tắc lấy lớn trong nhỏ (49)	• Là quy tắc chọn phương án đem lại kết quả tốt nhất trong các kịch bản không có lợi nhất • Được coi là phương án bi quan
Quy tắc lấy nhỏ trong lớn (50)	• Là quy tắc chọn phương án nào có ít hậu quả xấu nhất trong các kịch bản • Được gọi là quy tắc giá trị đáng tiếc nhỏ nhất
Quy tắc lấy lớn trong lớn (51)	• Là quy tắc chọn phương án đem lại nhiều kết quả tốt nhất trong các kịch bản • Được gọi là quy tắc lạc quan

42. Phương án hợp lý là: phương án đáp ứng tốt nhất các yêu cầu của một quyết định quản lý (52)

43. Khi đánh giá phương án, người quản lý nên tham khảo những lời khuyên sau: (53)

A. Nhờ thành viên khách quan và có uy tín đóng vai trò phản biện
B. Công nhận và thảo luận về những quan điểm được ít người ủng hộ
C. Đưa vào nhóm một vài người có khả năng đưa ra những ý kiến khác biệt

44. Các nội dung không phải là bước thực hiện trong quá trình tổ chức thực thi quyết định: (54)

A. Xác định các phương án quyết định
B. Đánh giá phương án quyết định
C. Xác định các phương án quyết định

45. Trong quá trình phối hợp triển khai thực hiện quyết định có liên quan đến nhiều người/ nhiều tổ chức, nhà quản lý <u>không cần thực hiện</u> các hoạt động sau: (55)

A. Đánh giá hiệu quả của quyết định
B. Đánh giá phương án quyết định
C. Đánh giá mục tiêu quyết định

46. Cách hiểu đúng về công tác kiểm tra việc thực hiện quyết định: (56)

A. Là quá trình xem xét, đo lường, đánh giá và điều chỉnh các hoạt động
B. Nhằm làm cho các quyết định được thực hiện một cách có hiệu quả
C. Là đảm bảo hệ thống thông tin phản hồi và tiến hành điều chỉnh quyết định nếu thấy cần thiết

47. Công tác tổng kết rút kinh nghiệm việc thực hiện quyết định cần đảm bảo các yêu cầu sau: (57)

A. Xác định những thành công của việc thực hiện quyết định và những cơ hội do thành công đó đem lại cho các đối tượng quản lý
B. Chỉ rõ những sai lầm, thiếu sót, những mục tiêu còn chưa đạt được và phân tích nguyên nhân
C. Đánh giá hiệu quả của quyết định
D. Phát hiện những vấn đề và những cơ hội tiếp tục đặt ra cho hệ thống

48. Bí quyết tìm kiếm phương án (hộp 6.2 QTH/trang 279) (80)

A. So sánh với các tổ chức, ngành nghề khác để xem họ giải quyết các vấn đề tương tự như thế nào
B. Tổ chức thảo luận
C. Thỉnh thoảng xem xét lại các phương án nhóm chuyên gia đã bỏ qua
D. Có thể kết hợp những đặc điểm tốt nhất của hai hoặc nhiều phương án để trở thành phương án tốt hơn
E. Mời các chuyên gia từ các đơn vị khác tham dự
F. Khuyến khích các thành viên trong nhóm động não tư duy, xác định các phương án xây dựng hạ tầng từ nhiều khía cạnh, cách tiếp cận khác nhau
G. Sẵn sàng xem xét và tổ chức thảo luận các quan điểm, giải pháp khác với quan điểm của chính mình

49. Đánh giá, lựa chọn phương án (mục 6.2.3 QTH/ trang 279-280) (81)

A. Dự báo ảnh hưởng của các phương án
B. Đánh giá các ảnh hưởng của từng phương án theo các tiêu chí đánh giá đã xác định
C. So sánh các phương án thông qua hệ thống tiêu chí để lựa chọn phương án tối ưu

50. Tổ chức thực thi quyết định (mục 6.2.4 QTH/ trang 285-286) (82)

A. Xây dựng kế hoạch thực hiện quyết định
B. Tổ chức thực hiện quyết định
C. Kiểm tra việc thực hiện quyết định

51. Tổng kết rút kinh nghiệm (điểm d, mục 6.2.4 QTH/ trang 286) (83)

A. Xác định những thành công của việc thực hiện quyết định và những cơ hội do thành công đó đem lại cho các đối tượng quản lý

B. Chỉ rõ những sai lầm, thiếu sót, những mục tiêu, nhiệm vụ chưa đạt được và phân tích nguyên nhân
C. Đánh giá hiệu quả của quyết định
D. Phát hiện những vấn đề, những cơ hội, thách thức tiếp tục đặt ra cho hệ thống để tiếp tục đề xuất, kiến nghị các sáng kiến, giải pháp

52. Phương pháp chuyên gia (mục 6.3.3 QTH/ trang 291) (84)

Thành lập các nhóm chuyên gia:

- Có trình độ chuyên môn sâu, có kinh nghiệm rộng trên lĩnh vực cần ra quyết định
- Có định hướng tâm lý hướng về tương lai
- Am hiểu sự vận động và phát triển của vấn đề cần giải quyết trên nhiều phương diện và góc độ
- Có ý thức độc lập suy nghĩ và có ý thức tiếp thu ý kiến của người khác
- Có năng lực phân tích và tổng hợp

Chia thành 2 nhóm chuyên gia: Nhóm phân tích xác định vấn đề; Nhóm tổng hợp.

53. Phương phô phỏng và thử nghiệm (mục 6.3.6 QTH/ trang 297-299) (85)

Áp dụng cho những công việc chưa có tiền lệ và rất khó để tính toán những ảnh hưởng trên diện rộng

54. Những chú ý khi thực hiện phương pháp mô phỏng và thử nghiệm: (mục 6.3.6 QTH/ trang 297-299) (86)

A. Cần lựa chọn đối tượng thử nghiệm một cách thận trọng
B. Thử nghiệm với thái độ khoa học
C. Lựa chọn nơi thử nghiệm hội tụ được những điều kiện điển hình của toàn cục
D. Việc thử nghiệm phải được tiến hành chặt chẽ theo phương án đã được quyết định

55. Ưu điểm của phương pháp mô phỏng và thử nghiệm (mục 6.3.6 QTH/ trang 297-299) (87)

A. Kết quả thử nghiệm là cơ sở để đánh giá các phương án thí điểm
B. Việc mô phỏng và thử nghiệm không cần xây dựng và vận hành trên thực tế

56. Mục đích thí điểm trong phương pháp mô phỏng và thử nghiệm (mục 6.3.6 QTH/ trang 297-299) (88)

A. Kiểm nghiệm trên thực tế phương pháp đã xây dựng để sửa chữa và hoàn thiện phương pháp đánh giá năng lực
B. Đánh giá mức độ đáp ứng của phần mềm thi đánh giá năng lực
C. Có được các bài học kinh nghiệm trong quá trình triển khai trên thực tế tại các đơn vị